

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo

4/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

VN-Index tăng nhẹ 0,3% (+5,1 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.818,3 điểm. Sắc xanh quay lại sau hai phiên giảm sâu liên tiếp (tổng cộng giảm 3,6%), được dẫn dắt bởi nhóm cổ phiếu thuộc vốn hóa lớn. Toàn sàn ghi nhận chỉ có 85 mã tăng, nhưng 242 mã giảm và 45 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 48 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng ghi nhận BID (+4,7%), VCB (+2,3%), LPB (+1,7%) và CTG (+1,4%) tăng mạnh, trong khi TCB (-3,3%), STB (-1,6%) và ACB (-1,3%) giảm sâu.
- Các mã Dầu khí gồm BSR (+6,2%), PLX (+5,1%) và PVD (+1,9%) tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh trong tuần này.
- Nhóm Công nghiệp diễn biến kém khả quan khi GEE (-6,8%), GMD (-3,1%), GEX (-6,5%), GEL (-6,0%) và VGC (-5,6%) lao dốc. Ngược lại, PVT (+6,9%) tăng trần.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm doanh nghiệp Bất động sản VRE (+6,3%), các đại diện ngành Hàng tiêu dùng MCH (+6,1%) và VNM (+2,4%), công ty Tiện ích GAS (+4,3%), cùng các doanh nghiệp Dịch vụ Tài chính VCI (+6,9%) và VCK (+4,5%).

Báo cáo trong ngày

- TCB: Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận tích cực dù lãi suất tăng - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1818,3	257,9	127,2
% Δ	0,3%	-0,8%	-1,4%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	-2,0%	-1,2%
- % YTD	1,9%	2,9%	5,4%
- % YOY	38,6%	8,6%	28,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.843,3	\$121,7	\$70,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.218,1	\$75,3	\$35,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.127,3	\$78,9	\$33,8
- TB QTD	\$1.275,9	\$79,9	\$38,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	24,4%	11,2%	53,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$180,8	\$4,5	\$0,6
- Bán (triệu)	\$245,4	\$7,6	\$1,2
- GT ròng (triệu)	-\$64,6	-\$3,0	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	92	61	98
Mã giảm	263	119	230
Không đổi	69	125	554
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	327,2	17,6	54,3
P/E trượt 12T	14,7	10,9	14,6
LS cổ tức*	2,9%	4,4%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.956,0	38.643	2.954,1
VN30F2M	1.953,2	1.229	6,0
VN30F1Q	1.950,2	376	1,5
VN30F2Q	1.952,0	209	1,7
VN100F1M	1.852,7	49	0,8
VN100F2M	1.839,1	15	0,1
VN100F1Q	1.863,9	8	0,0
VN100F2Q	1.848,1	10	0,0
USD/VND			
26.183			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index đóng cửa trên vùng hỗ trợ 1.800-1.810 điểm, đà hồi phục được củng cố và áp lực điều chỉnh đang thuyên giảm. Đáng chú ý, hoạt động tăng giá đi kèm sự hỗ trợ từ lực mua vùng thấp sẽ gia tăng khả năng tạo đáy. Dự báo chỉ số sẽ tiếp cận kháng cự 1.840-1.845 (+/-5) điểm trong phiên 05/03. Chúng tôi cho rằng hoạt động hồi phục sẽ đi kèm độ biến động cao bởi chỉ số vừa trải qua giai đoạn giảm mạnh trước đó.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

TCB: Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận tích cực dù lãi suất tăng - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	04/03/2026	TT LN trước dự phòng	16,9%	19,5%	22,0%	17,6%
Giá hiện tại	33.600 VND	TT LNST-CĐTS	17,5%	18,6%	21,6%	17,4%
Giá mục tiêu	41.500 VND	TT EPS	17,2%	18,2%	21,2%	17,1%
Giá mục tiêu gần nhất	44.800 VND	NIM	3,73%	3,80%	4,00%	4,05%
TL tăng	+23,5%	TL nợ xấu	1,13%	1,13%	1,13%	1,13%
Lợi suất cổ tức	3,6%	TL chi phí/thu nhập	30,8%	30,2%	28,9%	28,5%
Tổng mức sinh lời	+27,1%	P/B	1,4x	1,2x	1,1x	1,0x
		P/E	9,4x	8,0x	6,6x	5,6x
GT vốn hóa	240,2 nghìn tỷ đồng			TCB	Peers	VNI
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		9,4x	9,0x	16,6x
GTGD/ngày (30n)	501,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	1,6x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		16,0%	17,6%	14,7%
SL cổ phiếu lưu hành	7,086 tỷ	ROA		2,3%	1,6%	2,0%
Pha loãng	7,086 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA nhưng điều chỉnh giảm 7,4% giá mục tiêu xuống 41.500 đồng/cổ phiếu khi chúng tôi điều chỉnh giảm 5,3% dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 (lần lượt thay đổi -3,1%/-2,9%/-5,1%/-7,1%/-6,4% trong năm 2026/2027/2028/2029/2030).

* Hiện cổ phiếu của ngân hàng đang giao dịch ở mức P/B trượt 1,40 lần, nhìn chung phù hợp với mức trung bình 5 năm là 1,39 lần. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng TCB sẽ được tái định giá ở mức cao hơn nhờ triển vọng tăng trưởng lợi nhuận và cải thiện ROE hết sức khả quan.

* **Rủi ro:** NIM thấp hơn dự kiến, tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Tăng trưởng tín dụng cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	142	0,5	6.440	13.600	111%	0,0%	111%	MUA	05/12/25	12,3	7,4	19,5	0,6
NLG	Bất động sản	5%	476	3,5	25.700	52.100	103%	1,5%	104%	MUA	07/11/25	15,0	18,1	19,5	1,0
KDH	Bất động sản	14%	1.125	6,4	26.250	48.500	85%	0,0%	85%	MUA	12/11/25	30,1	17,9	19,5	1,6
NVL	Bất động sản	42%	946	2,6	11.100	20.000	80%	0,0%	80%	MUA	01/10/25	12,9	62,0	19,5	0,6
STK	Dệt may	83%	81	0,0	15.100	25.500	69%	0,0%	69%	KQ	17/01/25	42,7	10,2	15,5	1,2
DXG	Bất động sản	26%	618	8,8	14.550	24.000	65%	0,0%	65%	MUA	05/12/25	70,0	33,6	19,5	1,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.208	15,9	35.050	54.000	54%	1,4%	55%	MUA	30/12/25	20,6	23,1	13,3	1,8
HVN	Hàng không	21%	2.941	1,5	24.750	37.100	50%	0,0%	50%	KQ	22/07/25	10,5	8,9	16,7	12,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.551	15,4	23.200	33.300	44%	0,0%	44%	MUA	11/11/25	7,7	5,8	11,2	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.227	20,0	27.150	38.000	40%	1,8%	42%	MUA	19/11/25	9,0	7,1	11,2	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.796	19,6	32.500	44.800	38%	3,7%	42%	MUA	07/11/25	9,1	7,5	11,2	1,4
VGC	KCN	43%	806	4,0	47.050	64.100	36%	4,7%	41%	MUA	21/10/25	15,0	13,5	16,0	2,4
FPT	CNTT	8%	5.537	63,4	85.100	116.600	37%	2,7%	40%	MUA	22/10/25	15,4	13,8	21,3	4,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.253	2,6	46.000	59.000	28%	10,9%	39%	MUA	06/01/26	13,7	13,1	14,9	2,8
BMP	VLXD	14%	473	0,7	151.400	192.500	27%	10,6%	38%	MUA	12/11/25	10,2	8,9	16,0	4,3
SZC	KCN	18%	221	2,6	32.150	42.400	32%	3,1%	35%	KQ	01/07/25	18,2	16,4	19,5	1,8
ACG	Gỗ	11%	204	0,0	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	11,2	8,8	15,2	1,2
BWE	Điện & Nước	39%	377	0,8	44.850	58.700	31%	2,9%	34%	MUA	02/02/26	12,0	10,8	13,0	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	102	0,5	17.700	23.100	31%	2,8%	33%	MUA	12/04/24	11,8	7,0	13,9	0,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.197	21,3	76.000	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	26,8	25,9	13,3	3,1
HDC	Bất động sản	46%	141	2,6	18.500	24.600	33%	0,0%	33%	KQ	09/01/26	5,8	11,9	19,5	1,3
DGC	Công nghiệp	34%	1.028	12,3	70.900	91.200	29%	4,2%	33%	MUA	02/03/25	9,5	9,0	15,5	1,8
HPG	VLXD	27%	8.120	65,9	27.700	35.700	29%	2,9%	32%	MUA	10/11/25	14,3	10,1	15,2	1,7
KBC	KCN	31%	1.180	7,0	32.800	42.500	30%	0,0%	30%	MUA	24/11/25	13,1	10,4	19,5	1,2
HDG	Điện & Nước	31%	406	2,1	28.700	37.000	29%	0,0%	29%	KQ	17/11/25	14,8	8,4	19,5	1,6
VHM	Bất động sản	39%	14.668	31,8	93.500	118.900	27%	0,0%	27%	KQ	05/12/25	9,3	9,3	19,5	1,6
ACV	Hàng không	46%	6.846	4,2	50.800	64.600	27%	0,0%	27%	KQ	19/11/25	15,1	22,9	13,3	2,6

SSI	Chứng khoán	66%	3.206	39,9	33.700	40.800	21%	3,0%	24%	KQ	27/08/25	17,1	18,4	21,3	2,6
CTG	Ngân hàng	3%	10.798	21,0	36.400	44.900	23%	0,0%	23%	MUA	17/11/25	9,3	9,0	11,2	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	197	0,7	53.400	61.900	16%	6,6%	22%	MUA	12/09/25	11,4	8,7	12,2	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.291	39,9	26.950	32.500	21%	1,9%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	11,2	1,6
GMD	GTVT	9%	1.287	9,3	79.000	93.900	19%	2,9%	22%	MUA	26/02/26	21,4	14,0	13,3	2,6
SIP	KCN	44%	546	1,6	59.100	69.800	18%	3,4%	21%	MUA	22/12/25	11,5	11,1	19,5	2,8
IDC	KCN	32%	668	7,3	46.100	54.000	17%	4,3%	21%	MUA	26/11/25	9,1	9,3	19,5	2,7
REE	Điện & Nước	0%	1.334	1,4	64.500	75.900	18%	1,6%	19%	MUA	23/02/26	25,3	11,8	13,3	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	531	4,3	62.000	71.600	15%	3,2%	19%	MUA	26/01/26	10,2	7,9	14,9	1,5
CTR	CNTT	40%	379	2,3	86.800	100.400	16%	2,3%	18%	KQ	12/09/25	22,1	19,3	16,0	4,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.105	28,3	63.000	73.500	17%	1,3%	18%	MUA	10/11/25	16,3	14,5	11,2	2,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	684	0,3	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,9	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	7.910	2,6	160.000	181.700	14%	3,8%	17%	PHTT	28/11/25	31,0	27,1	14,9	11,5
QTP	Điện & Nước	48%	231	0,2	13.300	14.600	10%	7,5%	17%	MUA	10/12/25	5,9	9,1	13,0	1,0
NT2	Điện & Nước	37%	308	1,7	28.000	30.300	8%	8,9%	17%	MUA	26/02/26	8,4	7,6	13,0	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,1	57.900	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,2	13,0	2,5
MWG	Bán lẻ	1%	4.980	32,2	88.800	101.000	14%	1,1%	15%	MUA	14/10/25	18,5	15,6	13,1	4,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.180	32,8	64.900	70.300	8%	6,2%	14%	MUA	24/04/25	14,4	15,5	14,9	4,4
VRE	Bất động sản	31%	2.430	8,7	28.000	32.000	14%	0,0%	14%	PHTT	05/12/25	9,9	11,7	19,5	1,3
AST	DV Hàng không	5%	128	0,0	74.400	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	13,4	13,0	13,1	5,7
TV2	Điện & Nước	5%	103	1,5	39.850	43.900	10%	2,5%	13%	MUA	18/09/25	45,4	15,9	13,3	2,0
PVS	Dầu khí	34%	1.016	18,2	52.000	58.100	12%	0,0%	12%	MUA	26/02/26	18,3	17,5	27,5	1,8
PPC	Điện & Nước	40%	127	0,1	10.400	11.000	6%	4,8%	11%	KQ	10/12/25	20,5	10,3	13,0	0,8
DHC	Công nghiệp	13%	139	1,3	37.550	40.100	7%	3,5%	10%	MUA	16/12/25	9,2	9,0	15,2	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.191	4,5	16.850	18.500	10%	0,0%	10%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	11,2	1,2
FRT	Bán lẻ	16%	1.065	4,7	163.800	178.800	9%	0,6%	10%	MUA	13/11/25	32,2	24,8	13,1	6,7
DPG	Điện & Nước	41%	207	1,9	45.800	48.700	6%	2,2%	9%	MUA	06/01/26	11,5	7,0	16,0	2,4
VEA	Ô-tô	47%	1.723	1,0	34.100	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,2	6,4	13,3	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	459	9,3	29.200	30.500	4%	0,0%	4%	MUA	02/02/26	12,3	11,0	16,0	1,8
PHR	Công nghiệp	34%	341	2,2	65.900	67.400	2%	2,0%	4%	KQ	25/06/25	19,3	12,3	15,5	2,2

HDB	Ngân hàng	1%	5.037	22,9	26.350	26.200	-1%	3,8%	3%	KQ	08/09/25	7,6	4,8	11,2	1,8
F88	Tài chính TT	0%	693	0,2	165.000	168.000	2%	0,0%	2%	KQ	21/01/26	25,3	18,4	#N/A	7,4
SCS	DV Hàng không	14%	203	0,8	56.000	51.200	-9%	9,8%	1%	PHTT	13/01/26	7,1	7,6	16,7	3,6
BID	Ngân hàng	12%	12.228	17,0	45.600	46.100	1%	0,0%	1%	MUA	17/11/25	12,0	13,3	11,2	1,9
DGW	Bán lẻ	30%	389	8,2	46.000	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	18,6	16,4	13,1	3,0
PTB	Công nghiệp	12%	169	0,9	55.000	52.000	-5%	3,8%	-2%	KQ	06/10/25	7,3	9,5	15,2	1,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.575	12,1	120.900	113.500	-6%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	16,0	16,3	12,2	3,1
TPB	Ngân hàng	7%	1.833	12,8	17.300	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	6,5	6,3	11,2	1,1
PLC	Dầu khí	48%	107	1,6	34.600	31.900	-8%	2,9%	-5%	MUA	12/09/25	206,0	11,1	15,5	2,3
LPB	Ngân hàng	4%	4.917	3,4	43.100	39.300	-9%	2,3%	-6%	KKQ	18/11/25	11,4	11,9	11,2	2,7
POW	Điện & Nước	45%	1.810	13,1	15.450	14.300	-7%	0,0%	-7%	KQ	10/12/25	19,4	24,9	13,0	1,4
HSG	VLXD	41%	359	2,5	15.150	13.500	-11%	3,3%	-8%	PHTT	18/04/25	15,0	16,0	15,2	0,8
NKG	VLXD	45%	256	3,8	15.000	13.100	-13%	0,0%	-13%	PHTT	18/04/25	34,0	11,6	15,2	0,9
DCM	Phân bón	44%	1.011	9,4	50.000	41.600	-17%	4,0%	-13%	MUA	29/01/26	14,1	12,2	15,5	2,5
DPM	Phân bón	42%	795	10,7	30.600	25.300	-17%	3,9%	-13%	KQ	29/01/26	23,1	20,6	15,5	1,8
STB	Ngân hàng	9%	4.803	30,6	66.700	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	21,2	10,7	11,2	2,1
PVT	Dầu khí	39%	527	6,2	29.350	24.100	-18%	0,0%	-18%	KQ	26/01/26	13,9	12,4	13,3	1,6
PVD	Dầu khí	43%	955	15,1	45.000	35.600	-21%	0,0%	-21%	MUA	09/01/26	28,1	22,6	27,5	1,5
GAS	Dầu khí	47%	11.861	14,4	128.700	98.200	-24%	1,9%	-22%	PHTT	23/01/26	27,8	23,5	13,0	4,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.268	2,9	80.000	56.900	-29%	1,1%	-28%	KQ	26/05/25	20,0	19,0	13,9	2,4
GVR	Công nghiệp	12%	6.661	11,0	43.600	30.500	-30%	0,9%	-29%	KQ	31/12/25	31,0	28,6	15,5	3,1
VTP	GTVT	43%	467	2,7	100.500	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	35,1	29,5	13,3	6,9
VJC	Hàng không	18%	3.688	9,9	163.200	114.000	-30%	0,0%	-30%	KQ	15/03/24	45,5	18,3	16,7	3,9
VIC	Bất động sản	40%	45.795	36,7	155.600	105.000	-33%	0,0%	-33%	BÁN	05/12/25	86,4	85,1	19,5	8,1
PLX	Xăng dầu	3%	3.373	16,6	69.500	41.100	-41%	1,7%	-39%	MUA	13/10/25	36,1	30,2	27,5	3,4
OIL	Dầu khí	1%	927	7,2	23.600	12.700	-46%	0,4%	-46%	KQ	17/10/25	57,6	52,1	27,5	2,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	7.239	22,9	37.850	12.400	-67%	0,0%	-67%	BÁN	28/08/25	36,5	48,3	27,5	3,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	129.024	2.745	15	15,6	12,4	10,8	15,0	1,9	25,4	20,7	14,1	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	59.854	2.394	9	14,8	13,3	11,4	14,1	2,1	26,9	20,7	16,5	2,7	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	25.598	2.844	1	21,0	19,7	18,5	18,3	3,6	19,9	20,5	16,7	3,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.917	4.917	0	14,0	11,4	11,9	10,4	2,7	14,0	11,4	11,9	2,7	2,3%
BÁN	2	53.034	26.517	1	104,0	72,9	77,1	45,7	6,7	141,4	61,5	66,7	5,6	0,0%
TỔNG CỘNG	84	272.428	3.243	26	18,9	15,7	13,8	16,2	2,4	27,9	21,5	16,3	2,6	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.777	7.648	11	11,9	10,5	8,8	12,3	1,7	11,3	10,6	8,7	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.370	1.185	1	26,3	19,4	17,7	14,3	2,3	20,0	15,9	13,0	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	3.206	3.206	1	27,0	17,1	18,4	20,6	2,6	27,0	17,1	18,4	2,6	3,0%
Tài chính thay thế	1	693	693	0	51,7	25,3	18,4	25,7	7,4	51,7	25,3	18,4	7,4	0,0%
Tiêu dùng	13	31.064	2.390	4	19,9	17,3	16,2	19,7	3,9	25,9	17,7	15,7	3,9	4,6%
CNTT	1	5.537	5.537	1	18,3	15,4	13,8	21,2	4,0	18,3	15,4	13,8	4,0	2,7%
Bất động sản	9	66.342	7.371	2	42,2	26,2	26,8	23,1	3,3	34,6	28,0	28,5	1,9	0,2%
Vật liệu	4	9.209	2.302	1	17,6	14,2	10,3	17,9	1,6	15,2	18,4	11,7	1,9	4,2%
Điện & Nước	12	6.816	568	1	23,2	16,6	14,1	19,3	1,6	32,1	19,1	14,3	1,7	2,9%
Dầu khí	10	27.809	2.781	2	39,7	28,7	26,3	18,4	3,2	54,7	46,1	25,1	2,5	1,5%
Công nghiệp	5	1.621	324	0	10,8	9,7	9,1	12,2	1,6	16,1	16,0	9,3	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	10.423	1.489	1	29,5	20,5	18,3	18,4	2,5	27,7	16,8	14,5	2,3	2,6%
GTVT & Logistics	7	15.560	2.223	1	15,5	16,8	16,0	19,3	3,5	22,1	21,2	16,3	5,4	2,7%
TỔNG CỘNG	84	91.777	7.648	11	11,9	10,5	8,8	12,3	1,7	11,3	10,6	8,7	1,7	1,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.818,3	5,1
VN 30	1.956,5	-2,8
VN Mid	2.247,1	-26,2
VNSmall	1.491,7	-12,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	257,9	-2,2
HNX30	572,9	-7,7
VNX Allshare	2.896,8	-14,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,2	-1,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.286,2	6,8%
Khối ngoại mua	4.734,1	9,8%
Khối ngoại bán	6.426,1	13,3%
Tổng giao dịch	48.263,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	99,6	3,1%
Khối ngoại mua	118,7	3,7%
Khối ngoại bán	197,9	6,2%
Tổng giao dịch	3.186,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	187,3	10,2%
Khối ngoại mua	16,3	0,9%
Khối ngoại bán	31,9	1,7%
Tổng giao dịch	1.840,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCI	2.650	6,9%
PVT	1.900	6,9%
VRE	1.650	6,3%
BSR	2.200	6,2%
MCH	9.200	6,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TD6	800	9,6%
TMB	5.300	9,6%
TVD	1.100	9,5%
PVC	1.300	6,3%
CST	900	5,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GTD	3.475	3,7%
TVN	295	3,1%
MVC	419	2,5%
VGT	219	1,4%
BMS	94	0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSC	-1.900	-6,9%
TV2	-2.950	-6,9%
PC1	-2.150	-6,9%
GEE	-12.000	-6,8%
PGC	-1.200	-6,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BKC	-2.700	-9,9%
KSV	-19.300	-9,9%
PSD	-1.700	-8,9%
PLC	-2.400	-6,5%
PVB	-2.200	-5,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DRI	-1.270	-7,9%
MSR	-3.454	-6,9%
VGI	-5.936	-5,8%
AAS	-561	-5,7%
FOX	-4.173	-5,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	3.017
FPT	2.280
HPG	1.870
SHB	1.402
MWG	1.369

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	756
SHS	514
IDC	362
MBS	252
CEO	240

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	539
MSR	272
HNG	197
VGI	179
DDV	148

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VRC	2.372.300	97.561
SJS	14.847.542	1.184.632
ITC	1.410.893	144.012
HPX	8.720.657	1.082.605
BKG	431.277	59.984
TDC	1.297.200	204.269
ACC	569.800	90.282
PVP	5.024.972	817.329
VAB	8.933.209	1.469.744
GSP	889.132	155.942

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CST	703.564	50.342
TD6	1.348.974	115.680
TVD	1.370.556	124.524
THT	549.444	53.068
NBC	869.146	110.279
PVG	1.236.076	216.113
SVN	611.339	137.612
BNA	219.626	61.881
BCC	293.085	85.033
LAS	3.307.872	985.303

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVO	492.915	73.074
AAH	3.875.419	771.423
MCG	239.207	51.649
ABW	555.431	134.147
ALC	277.255	68.950
SGP	536.260	178.913
QTP	1.495.114	499.720
ABB	3.197.852	1.081.952
AVG	352.800	127.153
PHP	783.956	303.263

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.066,6		18,9	2,5	14,8
TCX	5.473,1	0,0	22,9	3,3	16,2
SSI	3.206,3	65,8	16,8	2,6	14,0
VCK	2.964,3	0,0	18,6	2,7	21,2
VPX	2.363,2	0,0	14,4	1,8	13,9
VCI	1.326,3	70,5	22,1	1,9	8,7

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	700,5		13,6	1,8	13,7
BVH	2.268,1	21,9	20,0	2,4	12,6
PVI	742,5	42,4	17,6	2,4	13,7
BIC	183,3	3,6	8,8	1,5	17,6
VNR	160,9	22,4	9,6	1,0	10,9
MIG	147,8	83,7	11,9	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.062,1		20,7	4,0	23,4
ACV	6.846,4	45,7	16,5	2,6	16,7
MVN	3.162,3	0,0	42,5	5,9	14,7
GEE	2.292,5	49,8	18,5	7,5	45,0
VEA	1.722,7	47,4	6,2	1,7	27,6
GMD	1.286,8	8,9	19,8	2,6	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.223,2		19,9	5,0	26,4
MCH	7.910,2	33,5	29,0	11,5	46,4
VNM	5.180,4	51,6	14,4	4,4	29,9
MSN	4.197,0	24,4	28,1	3,1	12,5
SAB	2.253,3	40,9	13,3	2,8	19,9
PNJ	1.575,3	0,2	14,5	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.701,8		33,0	2,4	8,5
BSR	7.238,5	48,8	36,6	3,1	8,9
PLX	3.372,7	2,8	32,8	3,4	10,3
PVS	1.015,7	34,0	14,6	1,8	12,7
PVD	955,4	42,8	24,1	1,5	6,4
OIL	926,8	0,7	57,0	2,3	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.407,0		18,4	2,7	15,6
GAS	11.860,6	47,2	27,2	4,7	18,0
POW	1.810,3	45,4	18,6	1,4	7,1
REE	1.334,3	0,0	13,8	1,7	12,7
PGV	1.158,5	50,0	8,2	1,7	23,2
DNH	871,2	0,0	24,3	4,0	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.593,3		26,2	3,6	26,4
VIC	45.795,3	40,3	89,5	8,1	9,4
VHM	14.667,6	38,8	9,3	1,6	18,7
KSF	2.697,7	50,0	4,5	4,0	73,2
VRE	2.430,0	30,8	9,9	1,3	14,3
BCM	2.375,7	32,0	17,8	2,7	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.043,6		10,2	1,7	19,0
VCB	20.104,9	7,9	15,0	2,3	16,6
BID	12.228,3	12,4	10,7	1,9	19,5
CTG	10.797,7	3,0	8,2	1,6	21,2
TCB	8.795,9	0,0	9,1	1,4	16,0
MBB	8.291,0	0,0	8,1	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.552,6		44,7	6,2	-60,5
VPL	5.088,9	48,9	117,7	3,6	3,3
MWG	4.980,2	1,2	18,6	4,0	23,3
VJC	3.687,5	17,8	43,8	3,9	10,1
HVN	2.941,2	20,8	8,4	12,8	-365,5
FRT	1.065,4	16,3	35,1	6,7	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.223,2		19,9	5,0	26,4
HPG	7.910,2	27,3	29,0	11,5	46,4
GVR	5.180,4	12,1	14,4	4,4	29,9
MSR	4.197,0	99,9	28,1	3,1	12,5
KSV	2.253,3	0,0	13,3	2,8	19,9
DGC	1.575,3	34,4	14,5	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.701,8		33,0	2,4	8,5
DHG	7.238,5	46,2	36,6	3,1	8,9
IMP	3.372,7	24,8	32,8	3,4	10,3
DHT	1.015,7	9,0	14,6	1,8	12,7
DVN	955,4	0,0	24,1	1,5	6,4
DBD	926,8	84,5	57,0	2,3	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.407,0		18,4	2,7	15,6
FPT	11.860,6	8,0	27,2	4,7	18,0
CMG	1.810,3	13,9	18,6	1,4	7,1
SAM	1.334,3	48,5	13,8	1,7	12,7
SGT	1.158,5	-5,5	8,2	1,7	23,2
ELC	871,2	45,9	24,3	4,0	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

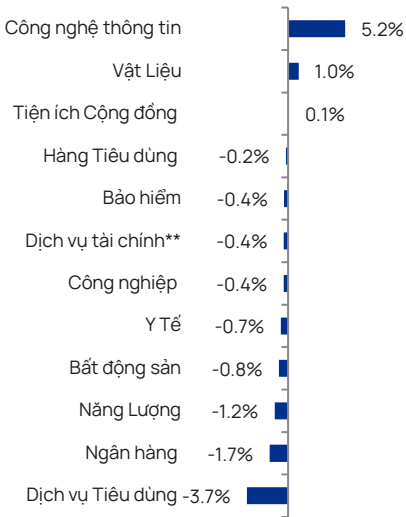
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



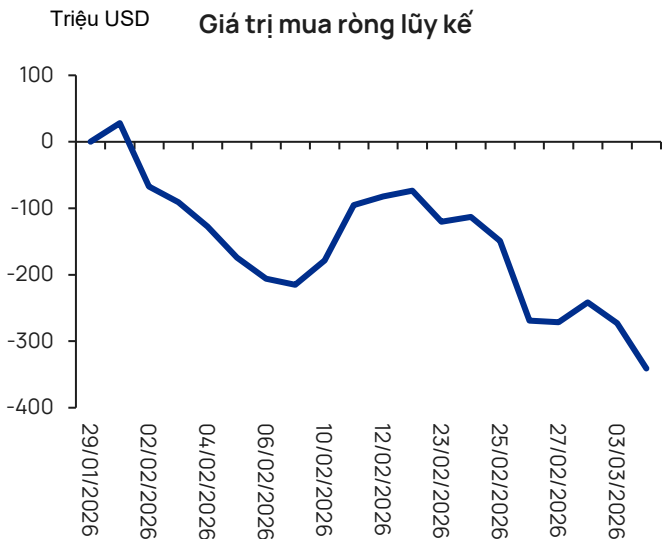
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



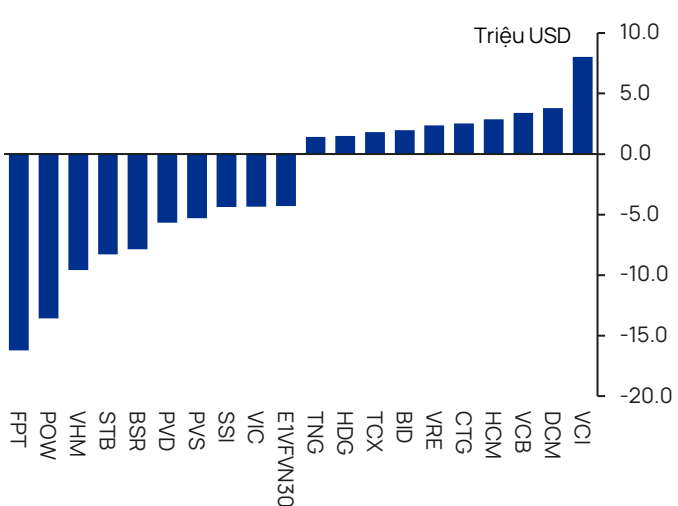
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

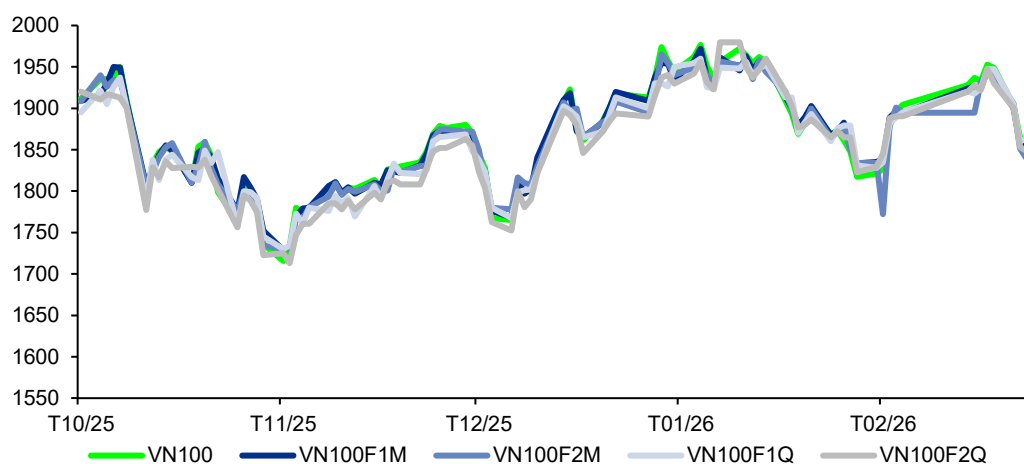
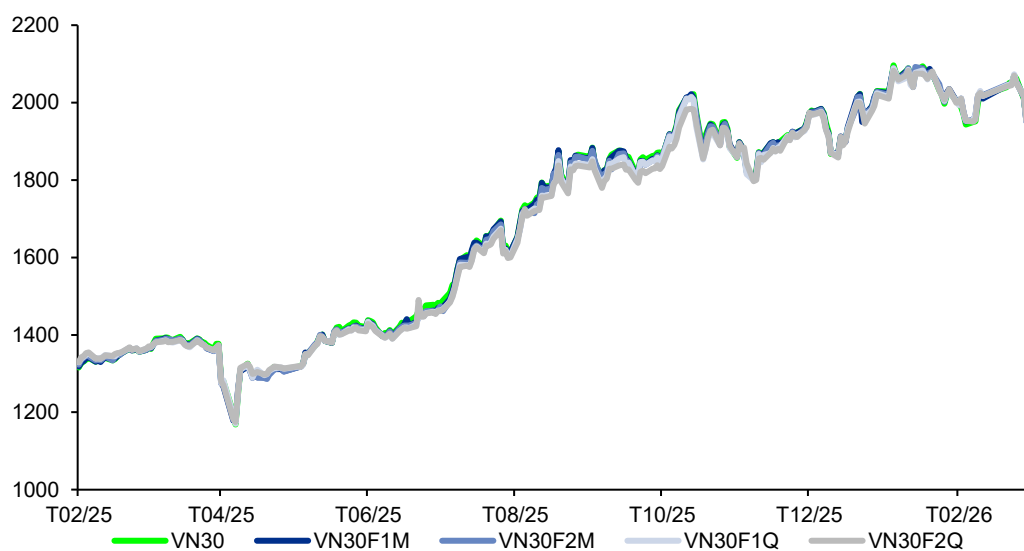


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.956,0	4,0	0,2%	-0,5
VN30F2M	1.953,2	1,9	0,1%	-3,3
VN30F1Q	1.950,2	-0,8	0,0%	-6,3
VN30F2Q	1.952,0	-3,0	-0,2%	-4,5
VN100F1M	1.852,7	-5,4	-0,3%	-4,0
VN100F2M	1.839,1	-12,5	-0,7%	-17,6
VN100F1Q	1.863,9	3,9	0,2%	7,2
VN100F2Q	1.848,1	-5,0	-0,3%	-8,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.643	17,1%	395,43	23,4%
VN30F2M	1.229	10,1%	0,81	-23,1%
VN30F1Q	376	-2,3%	0,20	5,8%
VN30F2Q	209	-14,3%	0,23	80,3%
VN100F1M	49	-9,3%	0,11	-34,3%
VN100F2M	15	0,0%	0,01	-81,8%
VN100F1Q	8	33,3%	0,00	-55,6%
VN100F2Q	10	-9,1%	0,01	-45,5%

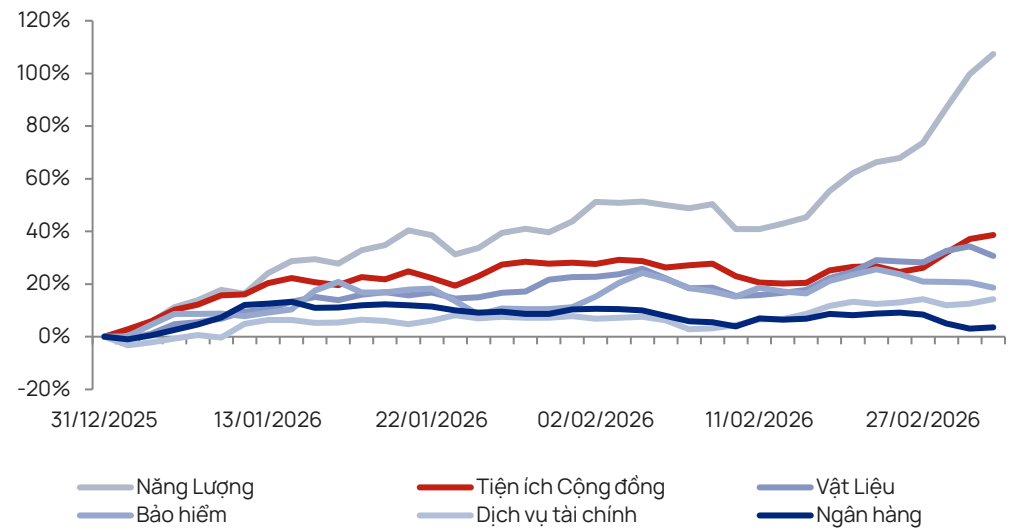


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

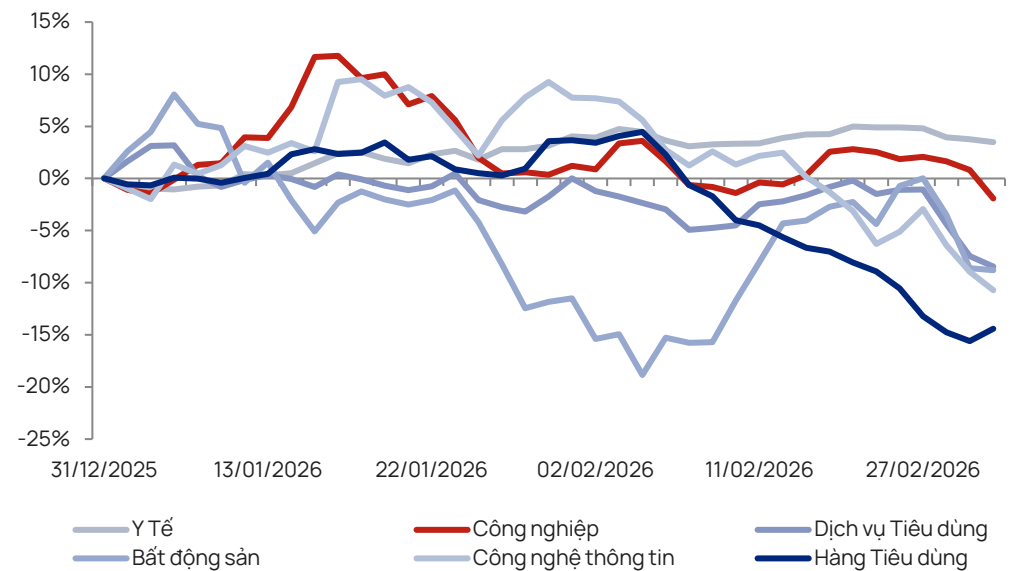
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



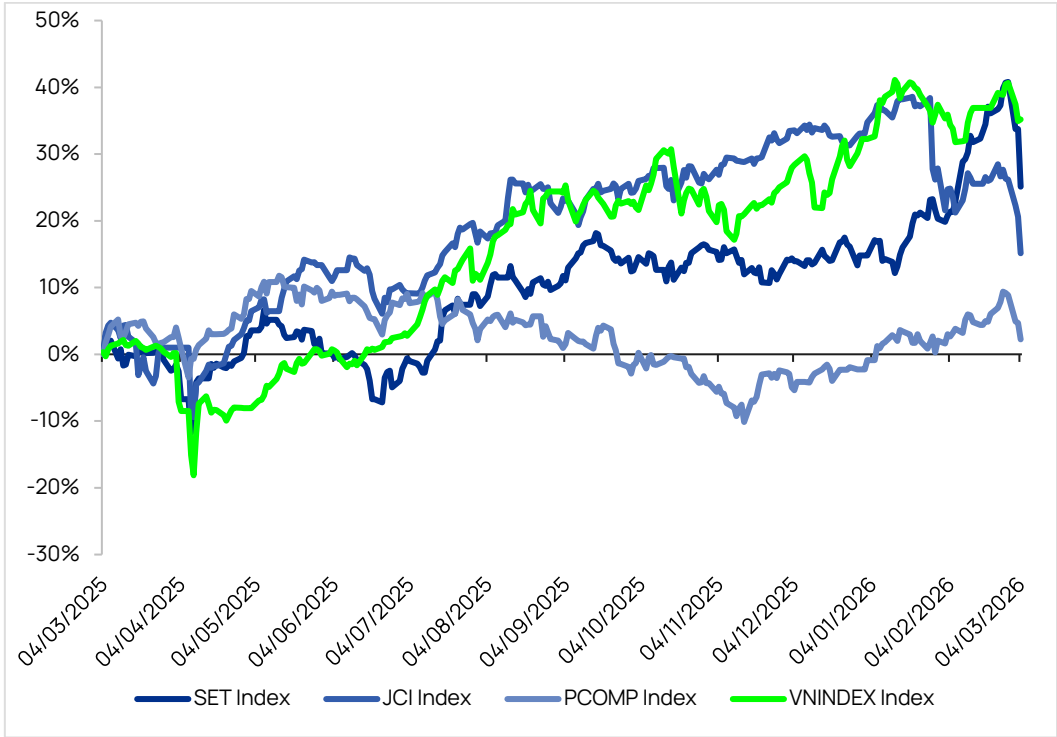
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



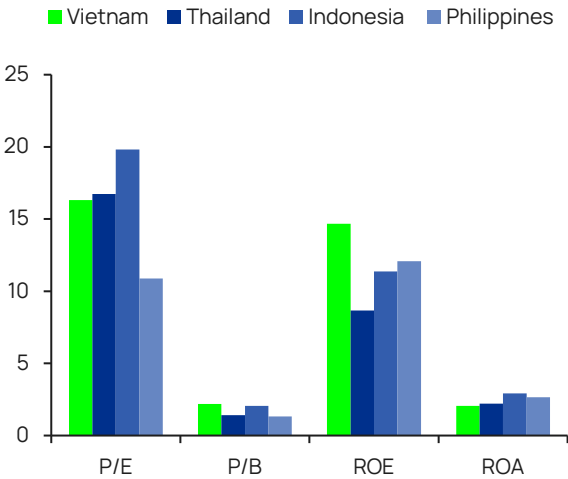
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	19,8	10,9	16,3
P/B	1,4	2,1	1,3	2,2
ROE (%)	8,7	11,4	12,1	14,7
ROA (%)	2,2	2,9	2,6	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	588,3	841,2	159,3	328,4
GTGD trung bình, tr USD	1.251,2	1.088,7	82,1	1.013,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.862,3	-401,5	383,5	-517,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	53,3	145,1	47,5	(111,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,17%	6,00%	5,60%	3,81%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.